

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN SƠN

DANH SÁCH HỖ TRỢ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA CHO VỤ ĐÔNG XUÂN 2021-2022 ĐỢT 1

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2023)

STT	Thôn	Họ và Tên	Tổng giá trị thiệt hại (đ)	Thiệt hại hơn 70%			Thiệt hại từ 30% - 70%		
				Lúa thuần			Lúa thuần		
				Diện tích (ha)	Đơn giá	Thành tiền (đ)	Số lượng (ha)	Đơn giá	Thành tiền (đ)
1	2	3	6	7	8	9	16	17	18
1	Quan Sơn	Trần Thị Thơi	111,600	0.0558	2,000,000	111,600			
2	Quan Sơn	Phạm Văn Thông	228,000	0.1140	2,000,000	228,000			
3	Quan Sơn	Vũ Văn Chức	188,000	0.0940	2,000,000	188,000			
4	Quan Sơn	Cao Văn Nghìn	384,800	0.1924	2,000,000	384,800			
5	Quan Sơn	Vũ Văn Thiều	171,600	0.0858	2,000,000	171,600			
6	Quan Sơn	Trần Văn Dương	287,200	0.1436	2,000,000	287,200			
7	Quan Sơn	Trần Thế Xô	244,000	0.1220	2,000,000	244,000			
8	Quan Sơn	Trần Thị Mười	204,000	0.1020	2,000,000	204,000			
9	Quan Sơn	Trần Văn Tám	216,400	0.1082	2,000,000	216,400			
10	Quan Sơn	Nguyễn Văn Giáp	347,600	0.1738	2,000,000	347,600			
11	Quan Sơn	Trần Xuân Bê	415,000	0.2075	2,000,000	415,000			
12	Quan Sơn	Trần Thế Láng	426,400	0.2132	2,000,000	426,400			
13	Quan Sơn	Đỗ Văn Chung	356,400	0.1782	2,000,000	356,400			
14	Quan Sơn	Nguyễn Văn Hạc	72,000	0.0360	2,000,000	72,000			
15	Quan Sơn	Trần Thế Duẩn	407,400	0.2037	2,000,000	407,400			
16	Quan Sơn	Võ Văn Chánh	224,800	0.1124	2,000,000	224,800			
17	Quan Sơn	Vũ Văn Hưng	180,000	0.0900	2,000,000	180,000			
18	Quan Sơn	Nguyễn Văn Tho	325,200	0.1626	2,000,000	325,200			
19	Quan Sơn	Trần Xuân Biên	166,000	0.0830	2,000,000	166,000			
20	Quan Sơn	Vũ Văn Minh	253,000	0.1265	2,000,000	253,000			

21	Quan Son	Trần Thị Mùi	132,000	0.0660	2,000,000	132,000			
22	Quan Son	Nguyễn Văn Đăng	222,800	0.1114	2,000,000	222,800			
23	Quan Son	Trần Xuân Dương	71,800	0.0359	2,000,000	71,800			
24	Quan Son	Vũ Văn Bách	211,600	0.1058	2,000,000	211,600			
25	Quan Son	Trần Văn Dân	201,800	0.1009	2,000,000	201,800			
26	Quan Son	Trần Thị Toan	686,400	0.3432	2,000,000	686,400			
27	Quan Son	Coan Hữu Ngọc	190,000	0.0950	2,000,000	190,000			
28	Quan Son	Trần Văn Thôn	124,400	0.0622	2,000,000	124,400			
29	Quan Son	Trần Thế Vần	216,000	0.1080	2,000,000	216,000			
30	Quan Son	Trần Văn Thật	162,600	0.0813	2,000,000	162,600			
31	Quan Son	Vũ Văn Huỳnh	412,000	0.2060	2,000,000	412,000			
32	Quan Son	Nguyễn Văn Can	225,400	0.1127	2,000,000	225,400			
33	Quan Son	Trần Xuân Hải	350,400	0.1752	2,000,000	350,400			
34	Quan Son	Trần Thị Phục	212,800	0.1064	2,000,000	212,800			
35	Quan Son	Trần Thế Sông	646,000	0.3230	2,000,000	646,000			
36	Quan Son	Trần Thị Biển	278,400	0.1392	2,000,000	278,400			
37	Quan Son	Nguyễn Văn Tuấn	549,200	0.2746	2,000,000	549,200			
38	Quan Son	Nguyễn Văn Bút	92,400	0.0462	2,000,000	92,400			
39	Quan Son	Nguyễn Thị Hiệp	100,000	0.0500	2,000,000	100,000			
40	Quan Son	Vũ Văn Minh	240,000	0.1200	2,000,000	240,000			
41	Côi Hưng So	Vũ Văn Ngán	18,200	-	2,000,000	0	0.0182	1,000,000	18,200
42	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc Kính	642,000	0.3210	2,000,000	642,000	-	1,000,000	0
43	Côi Hưng So	Đặng Đình Quyết	153,000	-	2,000,000	0	0.1530	1,000,000	153,000
44	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Đích	122,000	-	2,000,000	0	0.1220	1,000,000	122,000
45	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Chữ	152,500	-	2,000,000	0	0.1525	1,000,000	152,500
46	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Khanh	153,000	-	2,000,000	0	0.1530	1,000,000	153,000
47	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Khoát	87,600	-	2,000,000	0	0.0876	1,000,000	87,600
48	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Hòa	122,000	0.0610	2,000,000	122,000	-	1,000,000	0
49	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Hà	143,000	0.0410	2,000,000	82,000	0.0610	1,000,000	61,000
50	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Hưng	214,500	0.0615	2,000,000	123,000	0.0915	1,000,000	91,500

51	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Phin	408,000	0.2040	2,000,000	408,000	-	1,000,000	0
52	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Sấn	306,000	0.1530	2,000,000	306,000	-	1,000,000	0
53	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Thế	232,200	0.1161	2,000,000	232,200	-	1,000,000	0
54	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Linh	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
55	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Lư	282,400	0.0820	2,000,000	164,000	0.1184	1,000,000	118,400
56	Côi Hưng Sơn	Phạm Văn Điện	234,000	-	2,000,000	0	0.2340	1,000,000	234,000
57	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Sấn	376,000	0.1880	2,000,000	376,000	-	1,000,000	0
58	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Huân	77,100	-	2,000,000	0	0.0771	1,000,000	77,100
59	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Phán	393,000	0.1230	2,000,000	246,000	0.1470	1,000,000	147,000
60	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Gang	265,600	0.1328	2,000,000	265,600	-	1,000,000	0
61	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Dương	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
62	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Hanh	277,000	0.0820	2,000,000	164,000	0.1130	1,000,000	113,000
63	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Hồ	208,000	-	2,000,000	0	0.2080	1,000,000	208,000
64	Côi Hưng Sơn	Ngô Minh Liễu	259,900	0.0820	2,000,000	164,000	0.0959	1,000,000	95,900
65	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Đăng Nam	91,500	-	2,000,000	0	0.0915	1,000,000	91,500
66	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Hứng	256,200	0.1281	2,000,000	256,200	-	1,000,000	0
67	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Hào	205,000	0.1025	2,000,000	205,000	-	1,000,000	0
68	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Sào	541,100	0.2127	2,000,000	425,400	0.1157	1,000,000	115,700
69	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Sinh	366,000	0.1830	2,000,000	366,000	-	1,000,000	0
70	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Tuyền	196,800	-	2,000,000	0	0.1968	1,000,000	196,800
71	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Kháng	421,800	0.1230	2,000,000	246,000	0.1758	1,000,000	175,800
72	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Lưu	676,800	0.2988	2,000,000	597,600	0.0792	1,000,000	79,200
73	Côi Hưng Sơn	Phạm Văn Kim	369,400	0.1337	2,000,000	267,400	0.1020	1,000,000	102,000
74	Côi Hưng Sơn	Phạm Thị Sợi	254,800	0.0615	2,000,000	123,000	0.1318	1,000,000	131,800
75	Côi Hưng Sơn	Phạm Thị Lanh	204,000	0.1020	2,000,000	204,000	-	1,000,000	0
76	Côi Hưng Sơn	Ngô thị Rỏ	204,000	0.1020	2,000,000	204,000	-	1,000,000	0
77	Côi Hưng Sơn	Ngô Văn Phòng	51,000	-	2,000,000	0	0.0510	1,000,000	51,000
78	Côi Hưng Sơn	Ngô Văn Biên	51,000	-	2,000,000	0	0.0510	1,000,000	51,000
79	Côi Hưng Sơn	Ngô Văn Chuyên	496,000	0.2480	2,000,000	496,000	-	1,000,000	0
80	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Thê	113,400	-	2,000,000	0	0.1134	1,000,000	113,400

81	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Việt Thu	85,900	-	2,000,000	0	0.0859	1,000,000	85,900
82	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Thừa	651,600	0.3258	2,000,000	651,600	-	1,000,000	0
83	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Cừ	69,200	0.0346	2,000,000	69,200	-	1,000,000	0
84	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Việt Việt	204,000	0.1020	2,000,000	204,000	-	1,000,000	0
85	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn	82,000	0.0410	2,000,000	82,000	-	1,000,000	0
86	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Hiền	91,500	-	2,000,000	0	0.0915	1,000,000	91,500
87	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Khanh	149,400	-	2,000,000	0	0.1494	1,000,000	149,400
88	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Dư	55,000	-	2,000,000	0	0.0550	1,000,000	55,000
89	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Toàn	91,500	-	2,000,000	0	0.0915	1,000,000	91,500
90	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Tuấn	95,600	-	2,000,000	0	0.0956	1,000,000	95,600
91	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Phao	61,000	-	2,000,000	0	0.0610	1,000,000	61,000
92	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Hồng	403,600	0.2018	2,000,000	403,600	-	1,000,000	0
93	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Cẩm	106,400	0.0532	2,000,000	106,400	-	1,000,000	0
94	Côi Hưng Sơn	Dương Đình Cường	219,400	0.1097	2,000,000	219,400	-	1,000,000	0
95	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Huệ	113,800	-	2,000,000	0	0.1138	1,000,000	113,800
96	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Linh	71,500	0.0205	2,000,000	41,000	0.0305	1,000,000	30,500
97	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Phùng	71,500	0.0205	2,000,000	41,000	0.0305	1,000,000	30,500
98	Côi Hưng Sơn	Phạm Thị Chài	60,000	0.0205	2,000,000	41,000	0.0190	1,000,000	19,000
99	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Ca	122,000	0.0610	2,000,000	122,000	-	1,000,000	0
100	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Đông	61,000	-	2,000,000	0	0.0610	1,000,000	61,000
101	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Đoán	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
102	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Việt Kha	149,700	-	2,000,000	0	0.1497	1,000,000	149,700
103	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Cành	193,400	0.0967	2,000,000	193,400	-	1,000,000	0
104	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Việt Thúc	409,000	0.1230	2,000,000	246,000	0.1630	1,000,000	163,000
105	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Việt Xuyên	120,500	-	2,000,000	0	0.1205	1,000,000	120,500
106	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Liệu	122,000	0.0610	2,000,000	122,000	-	1,000,000	0
107	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Việt Tuyển	144,300	-	2,000,000	0	0.1443	1,000,000	144,300
108	Côi Hưng Sơn	Phạm Văn Nhật	120,200	-	2,000,000	0	0.1202	1,000,000	120,200
109	Côi Hưng Sơn	Phạm Văn Khuyến	175,700	-	2,000,000	0	0.1757	1,000,000	175,700
110	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Lên	53,000	-	2,000,000	0	0.0530	1,000,000	53,000

111	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Luân	131,100	0.0410	2,000,000	82,000	0.0491	1,000,000	49,100
112	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Lợi	286,000	0.0820	2,000,000	164,000	0.1220	1,000,000	122,000
113	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Xen	242,500	-	2,000,000	0	0.2425	1,000,000	242,500
114	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Khiêm	91,500	-	2,000,000	0	0.0915	1,000,000	91,500
115	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Quỳnh	256,600	0.1283	2,000,000	256,600	-	1,000,000	0
116	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Hải	153,000	-	2,000,000	0	0.1530	1,000,000	153,000
117	Côi Hưng So	Bùi Đình Nguyên	228,200	0.0410	2,000,000	82,000	0.1462	1,000,000	146,200
118	Côi Hưng So	Phạm Thị Thoại	122,000	0.0610	2,000,000	122,000	-	1,000,000	0
119	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Chôm	36,400	-	2,000,000	0	0.0364	1,000,000	36,400
120	Côi Hưng So	Phạm Văn Các	51,000	-	2,000,000	0	0.0510	1,000,000	51,000
121	Côi Hưng So	Phạm Văn Sừ	97,700	-	2,000,000	0	0.0977	1,000,000	97,700
122	Côi Hưng So	Đặng Đình Cát	153,000	-	2,000,000	0	0.1530	1,000,000	153,000
123	Côi Hưng So	Đặng Thị Viên	204,000	0.1020	2,000,000	204,000	-	1,000,000	0
124	Côi Hưng So	Dương Thị Thắm	51,000	-	2,000,000	0	0.0510	1,000,000	51,000
125	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Bé	122,000	0.0610	2,000,000	122,000	-	1,000,000	0
126	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc Sinh	86,400	-	2,000,000	0	0.0864	1,000,000	86,400
127	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc Cư	91,500	-	2,000,000	0	0.0915	1,000,000	91,500
128	Côi Hưng So	Nguyễn Viêt Toàn	204,000	0.1020	2,000,000	204,000	-	1,000,000	0
129	Côi Hưng So	Nguyễn Viêt Duyên	137,700	-	2,000,000	0	0.1377	1,000,000	137,700
130	Côi Hưng So	Ngô Văn Cảnh	164,000	0.0820	2,000,000	164,000	-	1,000,000	0
131	Côi Hưng So	Phạm Thị Lê	51,000	-	2,000,000	0	0.0510	1,000,000	51,000
132	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Hồng	167,400	-	2,000,000	0	0.1674	1,000,000	167,400
133	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Thi	336,000	0.1680	2,000,000	336,000	-	1,000,000	0
134	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc Tuyết	364,000	0.1640	2,000,000	328,000	0.0360	1,000,000	36,000
135	Côi Hưng So	Đặng Đình Thê	125,000	-	2,000,000	0	0.1250	1,000,000	125,000
136	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc Thời	545,600	0.1794	2,000,000	358,800	0.1868	1,000,000	186,800
137	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Lành	386,000	0.1930	2,000,000	386,000	-	1,000,000	0
138	Côi Hưng So	Nguyễn Viêt Mẫn	392,000	0.1960	2,000,000	392,000	-	1,000,000	0
139	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc Tới	408,000	0.2040	2,000,000	408,000	-	1,000,000	0
140	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Tura	218,400	0.1092	2,000,000	218,400	-	1,000,000	0

141	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Cừ	204,000	0.1020	2,000,000	204,000	-	1,000,000	0
142	Côi Hưng So	Phạm văn Khuông	296,400	0.0450	2,000,000	90,000	0.2064	1,000,000	206,400
143	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Núm	241,600	0.1208	2,000,000	241,600	-	1,000,000	0
144	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc Đài	120,000	0.0180	2,000,000	36,000	0.0840	1,000,000	84,000
145	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Hiệp	306,000	0.1530	2,000,000	306,000	-	1,000,000	0
146	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Bình	180,000	0.0270	2,000,000	54,000	0.1260	1,000,000	126,000
147	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Minh	412,600	0.2063	2,000,000	412,600	-	1,000,000	0
148	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Quảng	268,000	0.1340	2,000,000	268,000	-	1,000,000	0
149	Côi Hưng So	Đặng Đình Ba	94,400	-	2,000,000	0	0.0944	1,000,000	94,400
150	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Giá	330,000	0.1470	2,000,000	294,000	0.0360	1,000,000	36,000
151	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Vỵ	628,000	0.2825	2,000,000	565,000	0.0630	1,000,000	63,000
152	Côi Hưng So	Nguyễn Tuấn Hùng	204,000	0.1020	2,000,000	204,000	-	1,000,000	0
153	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc La	340,000	0.1520	2,000,000	304,000	0.0360	1,000,000	36,000
154	Côi Hưng So	Đặng Đình Tư	186,000	0.0840	2,000,000	168,000	0.0180	1,000,000	18,000
155	Côi Hưng So	Vũ Văn Nho	306,000	0.1530	2,000,000	306,000	-	1,000,000	0
156	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Mân	204,000	0.1020	2,000,000	204,000	-	1,000,000	0
157	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Chiêu	419,000	0.1870	2,000,000	374,000	0.0450	1,000,000	45,000
158	Côi Hưng So	Phạm Văn Vuốt	588,000	0.2940	2,000,000	588,000	-	1,000,000	0
159	Côi Hưng So	Phạm Thị Xuống	84,000	-	2,000,000	0	0.0840	1,000,000	84,000
160	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Quân	412,600	0.2063	2,000,000	412,600	-	1,000,000	0
161	Côi Hưng So	Ng. Ngọc Chiêu	231,000	-	2,000,000	0	0.2310	1,000,000	231,000
162	Côi Hưng So	Phạm Minh Trình	378,000	-	2,000,000	0	0.3780	1,000,000	378,000
163	Côi Hưng So	Phạm Tiến Văn	102,000	0.0510	2,000,000	102,000	-	1,000,000	0
164	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Thế	331,400	0.1274	2,000,000	254,800	0.0766	1,000,000	76,600
165	Côi Hưng So	Vũ Văn Thường	356,400	0.1602	2,000,000	320,400	0.0360	1,000,000	36,000
166	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Hàng	303,200	0.1516	2,000,000	303,200	-	1,000,000	0
167	Côi Hưng So	Đặng Đình Lân	438,000	0.2190	2,000,000	438,000	-	1,000,000	0
168	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Tân	438,000	0.2190	2,000,000	438,000	-	1,000,000	0
169	Côi Hưng So	Đặng Đình Tuấn	486,200	0.2076	2,000,000	415,200	0.0710	1,000,000	71,000
170	Côi Hưng So	Ngô Văn Soài	240,900	-	2,000,000	0	0.2409	1,000,000	240,900

171	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc Đãi	162,000	-	2,000,000	0	0.1620	1,000,000	162,000
172	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc Phái	217,600	0.1088	2,000,000	217,600	-	1,000,000	0
173	Côi Hưng So	Ngô Văn Cẩn	510,000	0.2550	2,000,000	510,000	-	1,000,000	0
174	Côi Hưng So	Ngô Văn Quyết	182,000	0.0910	2,000,000	182,000	-	1,000,000	0
175	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Bé	255,000	-	2,000,000	0	0.2550	1,000,000	255,000
176	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Sông	176,800	0.0270	2,000,000	54,000	0.1228	1,000,000	122,800
177	Côi Hưng So	Đặng Đình Tăng	306,000	0.1530	2,000,000	306,000	-	1,000,000	0
178	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Đắc	306,000	0.1530	2,000,000	306,000	-	1,000,000	0
179	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Hồi	51,000	-	2,000,000	0	0.0510	1,000,000	51,000
180	Côi Hưng So	Ng. Văn Đức (Hiền)	153,000	-	2,000,000	0	0.1530	1,000,000	153,000
181	Côi Hưng So	Đặng Đình Dược	126,000	-	2,000,000	0	0.1260	1,000,000	126,000
182	Côi Hưng So	Đặng Đình Dân	438,100	0.1861	2,000,000	372,200	0.0659	1,000,000	65,900
183	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc Hải	120,000	0.0180	2,000,000	36,000	0.0840	1,000,000	84,000
184	Côi Hưng So	Ng. Ngọc Tường	414,800	0.2074	2,000,000	414,800	-	1,000,000	0
185	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc Tiến	388,600	0.1943	2,000,000	388,600	-	1,000,000	0
186	Côi Hưng So	Trần Thị Keng	246,600	0.1098	2,000,000	219,600	0.0270	1,000,000	27,000
187	Côi Hưng So	Đặng Đình Nhân	612,000	0.3060	2,000,000	612,000	-	1,000,000	0
188	Côi Hưng So	Đặng Thị Nhuận	552,000	0.2490	2,000,000	498,000	0.0540	1,000,000	54,000
189	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Thất	240,000	0.0360	2,000,000	72,000	0.1680	1,000,000	168,000
190	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Mái	542,800	0.2489	2,000,000	497,800	0.0450	1,000,000	45,000
191	Côi Hưng So	Ngô Văn Tuấn	278,300	0.0450	2,000,000	90,000	0.1883	1,000,000	188,300
192	Côi Hưng So	Đoàn Thanh Hải	408,000	0.2040	2,000,000	408,000	-	1,000,000	0
193	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Hân	186,000	0.0840	2,000,000	168,000	0.0180	1,000,000	18,000
194	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Hà	153,000	-	2,000,000	0	0.1530	1,000,000	153,000
195	Côi Hưng So	Đặng Đình Trường	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
196	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Nghè	431,600	0.1706	2,000,000	341,200	0.0904	1,000,000	90,400
197	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Vuốt	279,000	0.1260	2,000,000	252,000	0.0270	1,000,000	27,000
198	Côi Hưng So	Ng. Ngọc Tuyền	638,000	0.3190	2,000,000	638,000	-	1,000,000	0
199	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Văn	42,000	-	2,000,000	0	0.0420	1,000,000	42,000
200	Côi Hưng So	Đặng Thị Được	358,600	0.1793	2,000,000	358,600	-	1,000,000	0

201	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Ngà	296,200	0.1481	2,000,000	296,200	-	1,000,000	0
202	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Ngũ	126,400	0.0360	2,000,000	72,000	0.0544	1,000,000	54,400
203	Côi Hưng Sơn	Đặng Thị Lũy	153,000	-	2,000,000	0	0.1530	1,000,000	153,000
204	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Xuyên	113,600	0.0568	2,000,000	113,600	-	1,000,000	0
205	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Láng	392,400	0.1962	2,000,000	392,400	-	1,000,000	0
206	Côi Hưng Sơn	Ng. Thị Hoa (Luận)	306,200	0.1531	2,000,000	306,200	-	1,000,000	0
207	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Xoa	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
208	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Nguyên	204,000	0.1020	2,000,000	204,000	-	1,000,000	0
209	Côi Hưng Sơn	Ng. Văn Hắng (Tuất)	204,000	0.1020	2,000,000	204,000	-	1,000,000	0
210	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Vịnh	175,200	-	2,000,000	0	0.1752	1,000,000	175,200
211	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Túy	310,000	0.0720	2,000,000	144,000	0.1660	1,000,000	166,000
212	Côi Hưng Sơn	Trần Văn Yên	147,900	-	2,000,000	0	0.1479	1,000,000	147,900
213	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Bàn	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
214	Côi Hưng Sơn	Trần Phấn	177,400	-	2,000,000	0	0.1774	1,000,000	177,400
215	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Hưng	300,000	0.0450	2,000,000	90,000	0.2100	1,000,000	210,000
216	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Le	189,000	0.0360	2,000,000	72,000	0.1170	1,000,000	117,000
217	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Tuyển	51,000	-	2,000,000	0	0.0510	1,000,000	51,000
218	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Cường	85,600	0.0428	2,000,000	85,600	-	1,000,000	0
219	Côi Hưng Sơn	Phùng Văn Hoàn	708,000	0.1260	2,000,000	252,000	0.4560	1,000,000	456,000
220	Côi Hưng Sơn	Trần Văn Phận	458,000	0.2290	2,000,000	458,000	-	1,000,000	0
221	Côi Hưng Sơn	Trần Văn Phú	306,000	0.1530	2,000,000	306,000	-	1,000,000	0
222	Côi Hưng Sơn	Phạm Văn Kha	204,300	-	2,000,000	0	0.2043	1,000,000	204,300
223	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Chúc	115,400	-	2,000,000	0	0.1154	1,000,000	115,400
224	Côi Hưng Sơn	Trần Thị Tám	168,800	0.0228	2,000,000	45,600	0.1232	1,000,000	123,200
225	Côi Hưng Sơn	Ngô Văn Ngoan	287,200	0.0420	2,000,000	84,000	0.2032	1,000,000	203,200
226	Côi Hưng Sơn	Ngô Gia Lương	170,000	0.0850	2,000,000	170,000	-	1,000,000	0
227	Côi Hưng Sơn	Ngô Xuân Đô	415,000	0.1590	2,000,000	318,000	0.0970	1,000,000	97,000
228	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Trị	407,200	0.2036	2,000,000	407,200	-	1,000,000	0
229	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Viên	307,200	0.0450	2,000,000	90,000	0.2172	1,000,000	217,200
230	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Luc	51,000	-	2,000,000	0	0.0510	1,000,000	51,000

231	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Bình	180,000	0.0270	2,000,000	54,000	0.1260	1,000,000	126,000
232	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Tuyên	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
233	Côi Hưng Sơn	Ng. Văn Đức (Ngân)	153,000	-	2,000,000	0	0.1530	1,000,000	153,000
234	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Nam	365,400	0.0642	2,000,000	128,400	0.2370	1,000,000	237,000
235	Côi Hưng Sơn	Ngô Thị Sản	60,900	-	2,000,000	0	0.0609	1,000,000	60,900
236	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Sứ	51,000	-	2,000,000	0	0.0510	1,000,000	51,000
237	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Việt Loan	510,000	0.2550	2,000,000	510,000	-	1,000,000	0
238	Côi Hưng Sơn	Trần Văn Hương	408,000	0.2040	2,000,000	408,000	-	1,000,000	0
239	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Đến	219,100	0.0663	2,000,000	132,600	0.0865	1,000,000	86,500
240	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Lâm	54,000	0.0270	2,000,000	54,000	-	1,000,000	0
241	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Hiền	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
242	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Tiệp	191,800	0.0959	2,000,000	191,800	-	1,000,000	0
243	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Nhung	86,000	0.0340	2,000,000	68,000	0.0180	1,000,000	18,000
244	Côi Hưng Sơn	Bùi Văn Chương	123,100	-	2,000,000	0	0.1231	1,000,000	123,100
245	Côi Hưng Sơn	Bùi Văn Lễ	217,200	0.1086	2,000,000	217,200	-	1,000,000	0
246	Côi Hưng Sơn	Đặng Đình Vô	430,000	0.1700	2,000,000	340,000	0.0900	1,000,000	90,000
247	Côi Hưng Sơn	Ngô Văn Khánh	312,000	0.1560	2,000,000	312,000	-	1,000,000	0
248	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Xếp	53,600	0.0268	2,000,000	53,600	-	1,000,000	0
249	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Lộc	287,200	0.1436	2,000,000	287,200	-	1,000,000	0
250	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Định	210,000	0.0540	2,000,000	108,000	0.1020	1,000,000	102,000
251	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Cảo	76,000	0.0360	2,000,000	72,000	0.0040	1,000,000	4,000
252	Côi Hưng Sơn	Trần Văn Quyết	152,000	0.0720	2,000,000	144,000	0.0080	1,000,000	8,000
253	Côi Hưng Sơn	Trần Văn Mạn (Tám)	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
254	Côi Hưng Sơn	Ngô Đức Quân	99,600	-	2,000,000	0	0.0996	1,000,000	99,600
255	Côi Hưng Sơn	Trần Văn Mạn (Điền)	34,000	-	2,000,000	0	0.0340	1,000,000	34,000
256	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Nhã	203,200	0.1016	2,000,000	203,200	-	1,000,000	0
257	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Chao	118,400	0.0592	2,000,000	118,400	-	1,000,000	0
258	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Hoà	301,800	0.1509	2,000,000	301,800	-	1,000,000	0
259	Côi Hưng Sơn	Trần Thị Luân	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
260	Côi Hưng Sơn	Ngô Xuân Huân	53,600	-	2,000,000	0	0.0536	1,000,000	53,600

261	Côi Hưng Sơn	Bùi Quang Quỳnh	199,200	-	2,000,000	0	0.1992	1,000,000	199,200
262	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Tròn	319,200	0.1596	2,000,000	319,200	-	1,000,000	0
263	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Thịnh	152,800	-	2,000,000	0	0.1528	1,000,000	152,800
264	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Huệ	137,800	0.0689	2,000,000	137,800	-	1,000,000	0
265	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Thụy	312,000	0.1560	2,000,000	312,000	-	1,000,000	0
266	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Tường	280,000	0.0720	2,000,000	144,000	0.1360	1,000,000	136,000
267	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Sỹ (Bà Chờ)	196,900	0.0579	2,000,000	115,800	0.0811	1,000,000	81,100
268	Côi Hưng Sơn	Vương Thị Nguyệt	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
269	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Cát	142,000	-	2,000,000	0	0.1420	1,000,000	142,000
270	Côi Hưng Sơn	Bùi Văn Cường	312,000	0.1560	2,000,000	312,000	-	1,000,000	0
271	Côi Hưng Sơn	Bùi Văn Phú	126,400	0.0632	2,000,000	126,400	-	1,000,000	0
272	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Quyền	142,600	0.0386	2,000,000	77,200	0.0654	1,000,000	65,400
273	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Khánh	213,900	0.0579	2,000,000	115,800	0.0981	1,000,000	98,100
274	Côi Hưng Sơn	Lê Thị Sự	317,600	0.1588	2,000,000	317,600	-	1,000,000	0
275	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Bình	559,600	0.2798	2,000,000	559,600	-	1,000,000	0
276	Côi Hưng Sơn	Hoàng Thị Đay	56,400	-	2,000,000	0	0.0564	1,000,000	56,400
277	Côi Hưng Sơn	Ngô Văn Chúc	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
278	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Diệu	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
279	Côi Hưng Sơn	Ngô Văn Hân	34,000	-	2,000,000	0	0.0340	1,000,000	34,000
280	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Mỹ (Lê)	160,900	-	2,000,000	0	0.1609	1,000,000	160,900
281	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Tâm	64,500	-	2,000,000	0	0.0645	1,000,000	64,500
282	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Miến	123,200	-	2,000,000	0	0.1232	1,000,000	123,200
283	Côi Hưng Sơn	Ngô Thị Hồng	247,800	0.1239	2,000,000	247,800	-	1,000,000	0
284	Côi Hưng Sơn	Trần Tất Duẩn	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
285	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Tơ (Dù)	68,000	0.0340	2,000,000	68,000	-	1,000,000	0
286	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Đức	208,000	0.1040	2,000,000	208,000	-	1,000,000	0
287	Côi Hưng Sơn	Trần Văn Nay	380,000	0.1900	2,000,000	380,000	-	1,000,000	0
288	Côi Hưng Sơn	Trần Thị Lan	70,000	0.0180	2,000,000	36,000	0.0340	1,000,000	34,000
289	Côi Hưng Sơn	Trần Thị Nhiều	70,000	0.0180	2,000,000	36,000	0.0340	1,000,000	34,000
290	Côi Hưng Sơn	Trần Văn Sáng	57,900	-	2,000,000	0	0.0579	1,000,000	57,900

291	Côi Hưng Sơn	Trần Văn Năm	280,000	0.0720	2,000,000	144,000	0.1360	1,000,000	136,000
292	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Đăng Hải	120,200	-	2,000,000	0	0.1202	1,000,000	120,200
293	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Đăng Khoát	131,200	-	2,000,000	0	0.1312	1,000,000	131,200
294	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Chén	70,000	0.0180	2,000,000	36,000	0.0340	1,000,000	34,000
295	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Hưng	249,800	0.0758	2,000,000	151,600	0.0982	1,000,000	98,200
296	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Hà	136,200	0.0322	2,000,000	64,400	0.0718	1,000,000	71,800
297	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Hồng	67,000	0.0180	2,000,000	36,000	0.0310	1,000,000	31,000
298	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Hào	140,000	0.0360	2,000,000	72,000	0.0680	1,000,000	68,000
299	Côi Hưng Sơn	Ngô Văn Huệ	127,700	-	2,000,000	0	0.1277	1,000,000	127,700
300	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Nghiêm	163,200	-	2,000,000	0	0.1632	1,000,000	163,200
301	Côi Hưng Sơn	Hoàng Thị Định	44,200	-	2,000,000	0	0.0442	1,000,000	44,200
302	Côi Hưng Sơn	Phạm Thị Nghĩa	168,000	-	2,000,000	0	0.1680	1,000,000	168,000
303	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Thi	88,800	-	2,000,000	0	0.0888	1,000,000	88,800
304	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Hưng	514,800	0.2574	2,000,000	514,800	-	1,000,000	0
305	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Cử	210,000	0.0540	2,000,000	108,000	0.1020	1,000,000	102,000
306	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Xây	34,000	-	2,000,000	0	0.0340	1,000,000	34,000
307	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Mạo	170,000	-	2,000,000	0	0.1700	1,000,000	170,000
308	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Phóng	68,000	-	2,000,000	0	0.0680	1,000,000	68,000
309	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Thịnh	193,500	-	2,000,000	0	0.1935	1,000,000	193,500
310	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Lực	119,000	-	2,000,000	0	0.1190	1,000,000	119,000
311	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Tùng	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
312	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Uyên	64,000	-	2,000,000	0	0.0640	1,000,000	64,000
313	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Tân (Ly)	102,000	-	2,000,000	0	0.1020	1,000,000	102,000
314	Côi Hưng Sơn	Ng. Văn Hưng (Phước)	68,900	-	2,000,000	0	0.0689	1,000,000	68,900
315	Côi Hưng Sơn	Ng. Văn Duệ (Bà Gai)	82,900	-	2,000,000	0	0.0829	1,000,000	82,900
316	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Toàn	32,000	-	2,000,000	0	0.0320	1,000,000	32,000
317	Côi Hưng Sơn	Ng. Thị Vân (Chính)	112,000	-	2,000,000	0	0.1120	1,000,000	112,000
318	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Quat	156,000	-	2,000,000	0	0.1560	1,000,000	156,000
319	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Đền	52,000	-	2,000,000	0	0.0520	1,000,000	52,000
320	Côi Hưng Sơn	Trần Văn Đăng	582,000	0.2910	2,000,000	582,000	-	1,000,000	0

321	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Việt Thủy	130,800	0.0654	2,000,000	130,800	-	1,000,000	0
322	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Ngát	131,200	0.0656	2,000,000	131,200	-	1,000,000	0
323	Côi Hưng Sơn	Ngô Huy Thiêm	208,000	0.1040	2,000,000	208,000	-	1,000,000	0
324	Côi Hưng Sơn	Vương Thị Thanh	43,600	0.0218	2,000,000	43,600	-	1,000,000	0
325	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Việt Thủy	226,000	0.1130	2,000,000	226,000	-	1,000,000	0
326	Côi Hưng Sơn	Phạm Văn Chín	416,000	0.2080	2,000,000	416,000	-	1,000,000	0
327	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Sơn(Tu	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
328	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Xuân	208,000	0.1040	2,000,000	208,000	-	1,000,000	0
329	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Thanh (	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
330	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Việt Xạ	263,800	0.1319	2,000,000	263,800	-	1,000,000	0
331	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Nén	34,000	-	2,000,000	0	0.0340	1,000,000	34,000
332	Côi Hưng Sơn	Ng. Văn Thạc (Ngừ	416,000	0.2080	2,000,000	416,000	-	1,000,000	0
333	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Lan	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
334	Côi Hưng Sơn	Bùi Đình Văn	382,000	0.1910	2,000,000	382,000	-	1,000,000	0
335	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Việt Đài	99,600	-	2,000,000	0	0.0996	1,000,000	99,600
336	Côi Hưng Sơn	Ngô Trọng Nam	280,000	0.0720	2,000,000	144,000	0.1360	1,000,000	136,000
337	Côi Hưng Sơn	Ngô Văn Hải	140,000	0.0360	2,000,000	72,000	0.0680	1,000,000	68,000
338	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Hân	140,000	0.0360	2,000,000	72,000	0.0680	1,000,000	68,000
339	Côi Hưng Sơn	Ngô Thị Mơ	34,000	-	2,000,000	0	0.0340	1,000,000	34,000
340	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Việt Cao	267,000	-	2,000,000	0	0.2670	1,000,000	267,000
341	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Quỳnh	398,400	0.1992	2,000,000	398,400	-	1,000,000	0
342	Côi Hưng Sơn	Ngô Văn Chắt	416,000	0.2080	2,000,000	416,000	-	1,000,000	0
343	Côi Hưng Sơn	Ngô Văn Hạnh	107,200	-	2,000,000	0	0.1072	1,000,000	107,200
344	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Vương	136,000	-	2,000,000	0	0.1360	1,000,000	136,000
345	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Toán	31,000	-	2,000,000	0	0.0310	1,000,000	31,000
346	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Mười	224,000	0.1120	2,000,000	224,000	-	1,000,000	0
347	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Phái	120,000	-	2,000,000	0	0.1200	1,000,000	120,000
348	Côi Hưng Sơn	Ng. Văn Tẻo (B. Ch	234,400	0.1172	2,000,000	234,400	-	1,000,000	0
349	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Đắc	115,700	-	2,000,000	0	0.1157	1,000,000	115,700
350	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Vinh	116,000	0.0580	2,000,000	116,000	-	1,000,000	0

351	Côi Hưng Sơn	Bùi Văn Điện	170,000	-	2,000,000	0	0.1700	1,000,000	170,000
352	Côi Hưng Sơn	Bùi Văn Thập	318,000	0.1260	2,000,000	252,000	0.0660	1,000,000	66,000
353	Côi Hưng Sơn	Bùi Đình Cư	68,000	-	2,000,000	0	0.0680	1,000,000	68,000
354	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Khẩn	68,000	-	2,000,000	0	0.0680	1,000,000	68,000
355	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Vuốt	83,200	-	2,000,000	0	0.0832	1,000,000	83,200
356	Côi Hưng Sơn	Bùi Văn Thoại	68,000	-	2,000,000	0	0.0680	1,000,000	68,000
357	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Chắt	240,000	0.0360	2,000,000	72,000	0.1680	1,000,000	168,000
358	Côi Hưng Sơn	Ng. Viết Lý (B. Chắt)	140,000	0.0360	2,000,000	72,000	0.0680	1,000,000	68,000
359	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Vân	34,000	-	2,000,000	0	0.0340	1,000,000	34,000
360	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Thảo	68,000	-	2,000,000	0	0.0680	1,000,000	68,000
361	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Phở	64,200	-	2,000,000	0	0.0642	1,000,000	64,200
362	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Tụng	64,000	-	2,000,000	0	0.0640	1,000,000	64,000
363	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Văn (Sông)	210,000	0.0540	2,000,000	108,000	0.1020	1,000,000	102,000
364	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Sứ	170,000	-	2,000,000	0	0.1700	1,000,000	170,000
365	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Chính	69,100	-	2,000,000	0	0.0691	1,000,000	69,100
366	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Đức	170,000	-	2,000,000	0	0.1700	1,000,000	170,000
367	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Thau	66,900	-	2,000,000	0	0.0669	1,000,000	66,900
368	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Thái	17,200	-	2,000,000	0	0.0172	1,000,000	17,200
369	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Thời	175,700	-	2,000,000	0	0.1757	1,000,000	175,700
370	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Bể	522,000	0.2100	2,000,000	420,000	0.1020	1,000,000	102,000
371	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Động	348,000	0.1400	2,000,000	280,000	0.0680	1,000,000	68,000
372	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Hà	162,000	0.0810	2,000,000	162,000	-	1,000,000	0
373	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Gang	154,500	0.0510	2,000,000	102,000	0.0525	1,000,000	52,500
374	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Đồng	141,200	-	2,000,000	0	0.1412	1,000,000	141,200
375	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Bàng	227,100	-	2,000,000	0	0.2271	1,000,000	227,100
376	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Quảng	496,700	0.1897	2,000,000	379,400	0.1173	1,000,000	117,300
377	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Tước	288,400	0.1352	2,000,000	270,400	0.0180	1,000,000	18,000
378	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Nhẫn	407,200	0.2036	2,000,000	407,200	-	1,000,000	0
379	Côi Hưng Sơn	Ng. Văn Thu (Ô. Bông)	685,200	0.3426	2,000,000	685,200	-	1,000,000	0
380	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Điềm + B. Tước	288,600	0.1188	2,000,000	237,600	0.0510	1,000,000	51,000

381	Côi Hưng Sơn	V V Luyện+Tuồng+	215,300	0.0850	2,000,000	170,000	0.0453	1,000,000	45,300
382	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Hồng	276,000	0.0680	2,000,000	136,000	0.1400	1,000,000	140,000
383	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Luyện	386,000	0.1930	2,000,000	386,000	-	1,000,000	0
384	Côi Hưng Sơn	Ng. Văn Hải +B Luy	245,000	0.1225	2,000,000	245,000	-	1,000,000	0
385	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Sơn	263,000	0.0680	2,000,000	136,000	0.1270	1,000,000	127,000
386	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Truy	208,000	0.1040	2,000,000	208,000	-	1,000,000	0
387	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Bá Hành	208,000	-	2,000,000	0	0.2080	1,000,000	208,000
388	Côi Hưng Sơn	Ng. Văn Hân+ Ô N	438,900	0.1488	2,000,000	297,600	0.1413	1,000,000	141,300
389	Côi Hưng Sơn	Ng. Văn Kiêm+ Ô N	415,700	0.1611	2,000,000	322,200	0.0935	1,000,000	93,500
390	Côi Hưng Sơn	Ng. Ngọc Tiến	276,000	0.0680	2,000,000	136,000	0.1400	1,000,000	140,000
391	Côi Hưng Sơn	Ng. Ngọc Lên	520,000	0.2600	2,000,000	520,000	-	1,000,000	0
392	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Đáp	304,000	0.1520	2,000,000	304,000	-	1,000,000	0
393	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Biễn	196,600	0.0983	2,000,000	196,600	-	1,000,000	0
394	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Hiền	208,000	0.0700	2,000,000	140,000	0.0680	1,000,000	68,000
395	Côi Hưng Sơn	Ng. Ngọc Hiền (Bà T	262,300	0.0680	2,000,000	136,000	0.1263	1,000,000	126,300
396	Côi Hưng Sơn	Hoàng Thị Tơ	276,000	0.0680	2,000,000	136,000	0.1400	1,000,000	140,000
397	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Sắc	208,000	0.1040	2,000,000	208,000	-	1,000,000	0
398	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Đáng	272,200	0.0680	2,000,000	136,000	0.1362	1,000,000	136,200
399	Côi Hưng Sơn	Phạm Thị Thanh	299,600	0.1498	2,000,000	299,600	-	1,000,000	0
400	Côi Hưng Sơn	Ng. Đăng Thông (B	269,800	0.0824	2,000,000	164,800	0.1050	1,000,000	105,000
401	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Đăng Tin	276,000	0.0680	2,000,000	136,000	0.1400	1,000,000	140,000
402	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Huy	274,600	0.0840	2,000,000	168,000	0.1066	1,000,000	106,600
403	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Hậu	520,000	0.2600	2,000,000	520,000	-	1,000,000	0
404	Côi Hưng Sơn	Ng Ngọc Dân (Ô Nh	348,800	0.0860	2,000,000	172,000	0.1768	1,000,000	176,800
405	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Gọt	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
406	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Hanh	298,000	0.0682	2,000,000	136,400	0.1616	1,000,000	161,600
407	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Xô	454,000	0.0680	2,000,000	136,000	0.3180	1,000,000	318,000
408	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Khánh	256,000	0.0840	2,000,000	168,000	0.0880	1,000,000	88,000
409	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Cường	168,700	-	2,000,000	0	0.1687	1,000,000	168,700
410	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Công	273,600	0.0705	2,000,000	141,000	0.1326	1,000,000	132,600

411	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Bá Học	520,000	0.2600	2,000,000	520,000	-	1,000,000	0
412	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Đạt	244,100	-	2,000,000	0	0.2441	1,000,000	244,100
413	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Thoại	60,000	0.0300	2,000,000	60,000	-	1,000,000	0
414	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Linh	300,000	0.1500	2,000,000	300,000	-	1,000,000	0
415	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Tạc	312,000	0.1560	2,000,000	312,000	-	1,000,000	0
416	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Sự + Ô Tr	210,600	0.1053	2,000,000	210,600	-	1,000,000	0
417	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Huân+ Ô Tr	458,300	0.1297	2,000,000	259,400	0.1989	1,000,000	198,900
418	Côi Hưng Sơn	Lê Đức Mạnh	208,000	0.1040	2,000,000	208,000	-	1,000,000	0
419	Côi Hưng Sơn	Ngô Văn Hồng+ Ô H	261,600	0.0680	2,000,000	136,000	0.1256	1,000,000	125,600
420	Côi Hưng Sơn	Lê Đức Thọ (Bà Th	275,100	0.0768	2,000,000	153,600	0.1215	1,000,000	121,500
421	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Liên	377,700	0.1155	2,000,000	231,000	0.1467	1,000,000	146,700
422	Côi Hưng Sơn	Đặng Thị Ngạn	195,500	0.0510	2,000,000	102,000	0.0935	1,000,000	93,500
423	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Hải	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
424	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Phụng	345,600	0.0850	2,000,000	170,000	0.1756	1,000,000	175,600
425	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Hát	490,400	0.2452	2,000,000	490,400	-	1,000,000	0
426	Côi Hưng Sơn	Ng Ngọc Miên(Ô N	242,000	0.0510	2,000,000	102,000	0.1400	1,000,000	140,000
427	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Thúc	208,000	0.1040	2,000,000	208,000	-	1,000,000	0
428	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Chính	416,000	0.2080	2,000,000	416,000	-	1,000,000	0
429	Côi Hưng Sơn	Bùi Thị Hải	312,000	0.1560	2,000,000	312,000	-	1,000,000	0
430	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Quân	240,800	0.0694	2,000,000	138,800	0.1020	1,000,000	102,000
431	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Tuyển	156,000	-	2,000,000	0	0.1560	1,000,000	156,000
432	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Hà	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
433	Côi Hưng Sơn	Ng Ngọc Cải + B Lù	387,500	0.1020	2,000,000	204,000	0.1835	1,000,000	183,500
434	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Mười	104,000	-	2,000,000	0	0.1040	1,000,000	104,000
435	Côi Hưng Sơn	Ng. Thị Tuyết + H	208,000	0.1040	2,000,000	208,000	-	1,000,000	0
436	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Thạch	520,000	0.2600	2,000,000	520,000	-	1,000,000	0
437	Côi Hưng Sơn	Phạm Văn Vân	347,500	0.0850	2,000,000	170,000	0.1775	1,000,000	177,500
438	Côi Hưng Sơn	Ng Ngọc Dật (Bà B	68,000	0.0340	2,000,000	68,000	-	1,000,000	0
439	Côi Hưng Sơn	Ng Ngọc Cẩn + Ô	341,000	0.0680	2,000,000	136,000	0.2050	1,000,000	205,000
440	Côi Hưng Sơn	Vương Thị Thuý	302,000	0.0970	2,000,000	194,000	0.1080	1,000,000	108,000

441	Côi Hưng Sơn	Ng Thị Ngược (Tuyết)	128,800	-	2,000,000	0	0.1288	1,000,000	128,800
442	Côi Hưng Sơn	Ng Văn Miên (Bà Th)	262,000	0.1060	2,000,000	212,000	0.0500	1,000,000	50,000
443	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Đông	270,100	0.0680	2,000,000	136,000	0.1341	1,000,000	134,100
444	Côi Hưng Sơn	Lê Đức Khoẻ	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
445	Côi Hưng Sơn	Lê Thị Khi	312,000	0.1560	2,000,000	312,000	-	1,000,000	0
446	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Đăng Đua +	262,300	0.0680	2,000,000	136,000	0.1263	1,000,000	126,300
447	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Bảo	411,800	0.1020	2,000,000	204,000	0.2078	1,000,000	207,800
448	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Côi	390,000	0.1950	2,000,000	390,000	-	1,000,000	0
449	Côi Hưng Sơn	Ng Văn Chư (Bà Sin	179,200	0.0896	2,000,000	179,200	-	1,000,000	0
450	Côi Hưng Sơn	Lê Thị Tuyết	211,800	-	2,000,000	0	0.2118	1,000,000	211,800
451	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Soi	393,800	0.1020	2,000,000	204,000	0.1898	1,000,000	189,800
452	Côi Hưng Sơn	Ng Ngọc Lương(Ô N	242,000	-	2,000,000	0	0.2420	1,000,000	242,000
453	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Nhường + C	516,000	0.2580	2,000,000	516,000	-	1,000,000	0
454	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Đăng Tâm	199,600	0.0510	2,000,000	102,000	0.0976	1,000,000	97,600
455	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Văn Nhất	257,300	-	2,000,000	0	0.2573	1,000,000	257,300
456	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Thuàn	104,000	-	2,000,000	0	0.1040	1,000,000	104,000
457	Côi Hưng Sơn	Ng Ngọc Dư (Bà Th	156,000	-	2,000,000	0	0.1560	1,000,000	156,000
458	Côi Hưng Sơn	Ng. Ngọc Điện (B Đ	152,000	-	2,000,000	0	0.1520	1,000,000	152,000
459	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Cua	572,800	0.2864	2,000,000	572,800	-	1,000,000	0
460	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Bá Tuyển	193,600	-	2,000,000	0	0.1936	1,000,000	193,600
461	Côi Hưng Sơn	Ng. Quốc Thân (Tân	164,800	0.0824	2,000,000	164,800	-	1,000,000	0
462	Côi Hưng Sơn	Đỗ Thị Quy (Bà Dật	103,000	-	2,000,000	0	0.1030	1,000,000	103,000
463	Côi Hưng Sơn	Vũ Văn Khai	193,600	0.0968	2,000,000	193,600	-	1,000,000	0
464	Côi Hưng Sơn	Ngô Thị Nhân+ Ô H	432,700	0.1275	2,000,000	255,000	0.1777	1,000,000	177,700
465	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Chinh	345,000	0.0850	2,000,000	170,000	0.1750	1,000,000	175,000
466	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Lợi	321,000	0.0850	2,000,000	170,000	0.1510	1,000,000	151,000
467	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Viết Bao	276,000	0.0680	2,000,000	136,000	0.1400	1,000,000	140,000
468	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Thị Du	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
469	Côi Hưng Sơn	Phạm Văn Các (Khá	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
470	Côi Hưng Sơn	Nguyễn Ngọc Lực	380,400	0.1202	2,000,000	240,400	0.1400	1,000,000	140,000

471	Côi Hưng So	Nguyễn Ngọc Hưu	184,000	0.0400	2,000,000	80,000	0.1040	1,000,000	104,000
472	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Minh	197,100	0.0436	2,000,000	87,200	0.1099	1,000,000	109,900
473	Côi Hưng So	Nguyễn Viết Đài	94,600	0.0473	2,000,000	94,600	-	1,000,000	0
474	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Trọng	111,200	0.0556	2,000,000	111,200	-	1,000,000	0
475	Côi Hưng So	Nguyễn Đăng Tuấn	75,200	0.0376	2,000,000	75,200	-	1,000,000	0
476	Côi Hưng So	Ngô Văn Chì (Ông T	127,200	0.0636	2,000,000	127,200	-	1,000,000	0
477	Côi Hưng So	Ng. Thị Đỗ (Ông Kh	104,000	0.0520	2,000,000	104,000	-	1,000,000	0
478	Côi Hưng So	Nguyễn Đức Hoài	107,900	-	2,000,000	0	0.1079	1,000,000	107,900
479	Côi Hưng So	Ng. Ngọc Đức + Ô H	182,400	-	2,000,000	0	0.1824	1,000,000	182,400
480	Côi Hưng So	Ng. T Chương + Ô H	87,500	-	2,000,000	0	0.0875	1,000,000	87,500
481	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Xuyên	203,000	-	2,000,000	0	0.2030	1,000,000	203,000
482	Côi Hưng So	Nguyễn Hữu Hải	101,200	0.0506	2,000,000	101,200	-	1,000,000	0
483	Côi Hưng So	Đặng Văn Vinh	185,200	0.0926	2,000,000	185,200	-	1,000,000	0
484	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Thành	180,200	0.0901	2,000,000	180,200	-	1,000,000	0
485	Côi Hưng So	Vũ Văn Nhượng	396,800	0.1984	2,000,000	396,800	-	1,000,000	0
486	Côi Hưng So	Nguyễn Khắc Ký	210,200	0.1051	2,000,000	210,200	-	1,000,000	0
487	Côi Hưng So	Trần Văn Hoan	72,000	0.0360	2,000,000	72,000	-	1,000,000	0
488	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Hương	110,400	0.0552	2,000,000	110,400	-	1,000,000	0
489	Côi Hưng So	Nguyễn Đăng Lê	80,000	0.0400	2,000,000	80,000	-	1,000,000	0
490	Côi Hưng So	Nguyễn Hữu Quân	80,000	0.0400	2,000,000	80,000	-	1,000,000	0
491	Côi Hưng So	Vũ Thị Đạo	108,000	0.0540	2,000,000	108,000	-	1,000,000	0
492	Côi Hưng So	Nguyễn Đăng Loan	76,800	0.0384	2,000,000	76,800	-	1,000,000	0
493	Côi Hưng So	Nguyễn Khắc Huy	152,600	0.0763	2,000,000	152,600	-	1,000,000	0
494	Côi Hưng So	Phan Đình Thông	194,800	0.0974	2,000,000	194,800	-	1,000,000	0
495	Côi Hưng So	Vũ Văn Nhân	240,400	0.1202	2,000,000	240,400	-	1,000,000	0
496	Côi Hưng So	Nguyễn Văn Tình	316,600	0.1583	2,000,000	316,600	-	1,000,000	0
497	Côi Hưng So	Mac Văn Thu	354,400	0.1772	2,000,000	354,400	-	1,000,000	0
498	Côi Hưng So	Nguyễn Đăng Quyết	272,400	0.1362	2,000,000	272,400	-	1,000,000	0
499	Côi Hưng So	Nguyễn Đăng Nhu	209,400	0.1047	2,000,000	209,400	-	1,000,000	0
500	Côi Hưng So	Nguyễn Khắc Hiền	183,800	0.0919	2,000,000	183,800	-	1,000,000	0

501	Côi Hưng So	Trần Văn Đỗ	156,000	0.0780	2,000,000	156,000	-	1,000,000	0
502	Côi Hưng So	Phan Đình San	262,000	0.1310	2,000,000	262,000	-	1,000,000	0
503	Côi Hưng So	Nguyễn Khắc Thiệu	156,400	0.0782	2,000,000	156,400	-	1,000,000	0
504	Côi Hưng So	Trần Thanh An	203,600	0.1018	2,000,000	203,600	-	1,000,000	0
505	Côi Hưng So	Đặng Văn Mến	142,400	0.0712	2,000,000	142,400	-	1,000,000	0
506	Côi Hưng So	Nguyễn Khắc Thiệu	329,600	0.1648	2,000,000	329,600	-	1,000,000	0
507	Côi Hưng So	Phan Đình Đạo	93,400	0.0467	2,000,000	93,400	-	1,000,000	0
508	Côi Hưng So	Vũ Văn Đức	290,000	0.1450	2,000,000	290,000	-	1,000,000	0
509	Côi Hưng So	Trần Văn Hồ	348,000	0.1740	2,000,000	348,000	-	1,000,000	0
510	Côi Hưng So	Nguyễn Hữu Tranh	80,000	0.0400	2,000,000	80,000	-	1,000,000	0
511	Côi Hưng So	Trần Thị Là	219,400	0.1097	2,000,000	219,400	-	1,000,000	0
512	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Vĩnh	177,000	0.0885	2,000,000	177,000	-	1,000,000	0
513	Côi Hưng So	Trần Đình Siêu	173,600	0.0868	2,000,000	173,600	-	1,000,000	0
514	Côi Hưng So	Nguyễn Khắc Nhân	24,400	0.0122	2,000,000	24,400	-	1,000,000	0
515	Côi Hưng So	Dương Thị Khương	41,200	0.0206	2,000,000	41,200	-	1,000,000	0
516	Côi Hưng So	Nguyễn Khắc Quân	132,600	0.0663	2,000,000	132,600	-	1,000,000	0
517	Côi Hưng So	Nguyễn Thị Hương	40,000	0.0200	2,000,000	40,000	-	1,000,000	0
518	Côi Hưng So	Phan Đình Mai	192,200	0.0961	2,000,000	192,200	-	1,000,000	0
519	An Giới	Nguyễn Bá Phận	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0
520	An Giới	Vương Đình Đài	105,600	0.0528	2,000,000	105,600	-	1,000,000	0
521	An Giới	Nguyễn Tiến Tài	542,400	0.2712	2,000,000	542,400	-	1,000,000	0
522	An Giới	Lê Thị Ngát	177,600	0.0888	2,000,000	177,600	-	1,000,000	0
523	An Giới	Nguyễn Thị Miệt	100,800	0.0504	2,000,000	100,800	-	1,000,000	0
524	An Giới	Vương Đình Măng	254,400	0.1272	2,000,000	254,400	-	1,000,000	0
525	An Giới	Lê Thị Lùng	350,400	0.1752	2,000,000	350,400	-	1,000,000	0
526	An Giới	Vương Đình Khúc	288,000	0.1440	2,000,000	288,000	-	1,000,000	0
527	An Giới	Nguyễn Bá Thuần	360,000	0.1800	2,000,000	360,000	-	1,000,000	0
528	An Giới	Nguyễn Sỹ Tuân	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
529	An Giới	Nguyễn Huy Hiền	744,000	0.3720	2,000,000	744,000	-	1,000,000	0
530	An Giới	Nguyễn Văn Ngự	312,000	0.1560	2,000,000	312,000	-	1,000,000	0

531	An Giới	Nguyễn Thị Tuyết	416,000	0.2080	2,000,000	416,000	-	1,000,000	0
532	An Giới	Nguyễn Văn Khích	432,000	0.2160	2,000,000	432,000	-	1,000,000	0
533	An Giới	Lê Quang Nghiêm	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
534	An Giới	Lê Quang Tuấn	662,400	0.3312	2,000,000	662,400	-	1,000,000	0
535	An Giới	Nguyễn Thị Chu	206,000	0.1030	2,000,000	206,000	-	1,000,000	0
536	An Giới	Nguyễn Sỹ Hường	236,000	0.1180	2,000,000	236,000	-	1,000,000	0
537	An Giới	Nguyễn Bá Huân	768,000	0.3840	2,000,000	768,000	-	1,000,000	0
538	An Giới	Trần Văn Trụ	360,000	0.1800	2,000,000	360,000	-	1,000,000	0
539	An Giới	Nguyễn Bá Thự	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
540	An Giới	Trần Văn Lực	96,000	0.0480	2,000,000	96,000	-	1,000,000	0
541	An Giới	Nguyễn Bá Viên	103,200	-	2,000,000	0	0.1032	1,000,000	103,200
542	An Giới	Nguyễn Văn Hải	216,000	-	2,000,000	0	0.2160	1,000,000	216,000
543	An Giới	Lê Quang Sanh	168,000	0.0840	2,000,000	168,000	-	1,000,000	0
544	An Giới	Đinh Ngọc Nghi	301,800	0.1509	2,000,000	301,800	-	1,000,000	0
545	An Giới	Vương Đình Gia	375,600	0.1878	2,000,000	375,600	-	1,000,000	0
546	An Giới	Lê Quang Cầu	336,000	0.1680	2,000,000	336,000	-	1,000,000	0
547	An Giới	Vương Đình Đạm	158,400	0.0792	2,000,000	158,400	-	1,000,000	0
548	An Giới	Nguyễn Huy Lương	292,800	0.1464	2,000,000	292,800	-	1,000,000	0
549	An Giới	Lê Quang Chiêu (Hc	86,400	0.0432	2,000,000	86,400	-	1,000,000	0
550	An Giới	Nguyễn Tiến Hữu	129,600	0.0648	2,000,000	129,600	-	1,000,000	0
551	An Giới	Nguyễn Thị Chải	158,400	0.0792	2,000,000	158,400	-	1,000,000	0
552	An Giới	Vương Thị Thái	288,000	0.1440	2,000,000	288,000	-	1,000,000	0
553	An Giới	Nguyễn Thị Sang	576,000	0.2880	2,000,000	576,000	-	1,000,000	0
554	An Giới	Vương Đình Hưng	744,000	0.3720	2,000,000	744,000	-	1,000,000	0
555	An Giới	Nguyễn Thị Liễu	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0
556	An Giới	Nguyễn Sỹ Thuật	360,000	0.1800	2,000,000	360,000	-	1,000,000	0
557	An Giới	Nguyễn Huy Mạnh	601,400	0.3007	2,000,000	601,400	-	1,000,000	0
558	An Giới	Đỗ Thị Tâm	180,000	-	2,000,000	0	0.1800	1,000,000	180,000
559	An Giới	Nguyễn Huy Điện	288,000	0.1440	2,000,000	288,000	-	1,000,000	0
560	An Giới	Đỗ Thị Hanh	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0

561	An Giới	Nguyễn Bá Long	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0
562	An Giới	Vương Đình Quang	288,000	0.1440	2,000,000	288,000	-	1,000,000	0
563	An Giới	Nguyễn Bá Quân	288,000	0.1440	2,000,000	288,000	-	1,000,000	0
564	An Giới	Nguyễn Sỹ Oanh	288,000	0.1440	2,000,000	288,000	-	1,000,000	0
565	An Giới	Nguyễn Đức Thường	432,000	0.2160	2,000,000	432,000	-	1,000,000	0
566	An Giới	Phạm Thị Núi	259,200	0.1296	2,000,000	259,200	-	1,000,000	0
567	An Giới	Vương Đình Toàn	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
568	An Giới	Vương Đình Tường	225,600	0.1128	2,000,000	225,600	-	1,000,000	0
569	An Giới	Nguyễn Bá Đài	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0
570	An Giới	Nguyễn Thế Duyến	168,000	0.0840	2,000,000	168,000	-	1,000,000	0
571	An Giới	Nguyễn Thị Tĩnh	120,000	0.0600	2,000,000	120,000	-	1,000,000	0
572	An Giới	Nguyễn Huy Quang	120,000	0.0600	2,000,000	120,000	-	1,000,000	0
573	An Giới	Nguyễn Sỹ Tập	244,800	-	2,000,000	0	0.2448	1,000,000	244,800
574	An Giới	Nguyễn Thị Tin	144,000	-	2,000,000	0	0.1440	1,000,000	144,000
575	An Giới	Nguyễn Văn Đông	194,000	-	2,000,000	0	0.1940	1,000,000	194,000
576	An Giới	Lê Quang Sứng	220,000	0.1100	2,000,000	220,000	-	1,000,000	0
577	An Giới	Nguyễn Thị Chi	63,000	0.0315	2,000,000	63,000	-	1,000,000	0
578	An Giới	Vương Đình Tuyển	96,000	0.0480	2,000,000	96,000	-	1,000,000	0
579	An Giới	Nguyễn Thị Diễm	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0
580	An Giới	Vương Đình Lâm	100,000	0.0500	2,000,000	100,000	-	1,000,000	0
581	An Giới	Nguyễn Huy Tuấn	134,400	0.0672	2,000,000	134,400	-	1,000,000	0
582	An Giới	Trần Văn Bổng	251,000	0.1255	2,000,000	251,000	-	1,000,000	0
583	An Giới	Trần Văn Hà	251,000	0.1255	2,000,000	251,000	-	1,000,000	0
584	An Giới	Đinh Ngọc Tân	134,400	0.0672	2,000,000	134,400	-	1,000,000	0
585	An Giới	Nguyễn Thị Thúy	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0
586	An Giới	Lê Quang Đông	96,000	-	2,000,000	0	0.0960	1,000,000	96,000
587	An Giới	Trần Văn Tư	336,000	0.1680	2,000,000	336,000	-	1,000,000	0
588	An Giới	Trần Thị Trong	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
589	An Giới	Vũ Thị Ninh	288,000	0.1440	2,000,000	288,000	-	1,000,000	0
590	An Giới	Nguyễn Thị Đan	129,600	0.0648	2,000,000	129,600	-	1,000,000	0

591	An Giới	Nguyễn Sỹ Toan	254,400	0.1272	2,000,000	254,400	-	1,000,000	0
592	An Giới	Nguyễn Tiến Dân	345,600	0.1728	2,000,000	345,600	-	1,000,000	0
593	An Giới	Nguyễn Ngọc Đang	336,000	0.1680	2,000,000	336,000	-	1,000,000	0
594	An Giới	Nguyễn Tiến Thành	763,200	0.3816	2,000,000	763,200	-	1,000,000	0
595	An Giới	Nguyễn Thị Minh	118,800	-	2,000,000	0	0.1188	1,000,000	118,800
596	An Giới	Nguyễn Bá Trinh	324,000	0.1620	2,000,000	324,000	-	1,000,000	0
597	An Giới	Trần Thị Bốn	148,800	0.0744	2,000,000	148,800	-	1,000,000	0
598	An Giới	Vương Đình Tiềm	336,000	0.1680	2,000,000	336,000	-	1,000,000	0
599	An Giới	Nguyễn Bá Tài	240,000	0.1200	2,000,000	240,000	-	1,000,000	0
600	An Giới	Vương Đình Thuận	504,000	0.2520	2,000,000	504,000	-	1,000,000	0
601	An Giới	Trần Văn Thắng	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0
602	An Giới	Nguyễn Thê Phán	432,000	0.2160	2,000,000	432,000	-	1,000,000	0
603	An Giới	Nguyễn Bá Thái	310,400	0.1552	2,000,000	310,400	-	1,000,000	0
604	An Giới	Nguyễn Huy Điện	252,000	-	2,000,000	0	0.2520	1,000,000	252,000
605	An Giới	Dương Văn Trợ	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
606	An Giới	Trần Thị Ty	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0
607	An Giới	Nguyễn Bá Dược	312,000	0.1560	2,000,000	312,000	-	1,000,000	0
608	An Giới	Nguyễn Bá Huy	312,000	0.1560	2,000,000	312,000	-	1,000,000	0
609	An Giới	Nguyễn Đoàn Đông	360,000	0.1800	2,000,000	360,000	-	1,000,000	0
610	An Giới	Đỗ Thị Na	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
611	An Giới	Nguyễn Kim Thư	360,000	0.1800	2,000,000	360,000	-	1,000,000	0
612	An Giới	Vũ Văn Màng	80,000	0.0400	2,000,000	80,000	-	1,000,000	0
613	An Giới	Lê Quan Phận	140,000	0.0700	2,000,000	140,000	-	1,000,000	0
614	An Giới	Nguyễn Sỹ Phước	180,000	0.0900	2,000,000	180,000	-	1,000,000	0
615	An Giới	Lê Quang Đào	100,800	0.0504	2,000,000	100,800	-	1,000,000	0
616	An Giới	Lê Thị Lang	140,000	0.0700	2,000,000	140,000	-	1,000,000	0
617	An Giới	Trần Văn Sau	404,000	0.2020	2,000,000	404,000	-	1,000,000	0
618	An Giới	Phạm Văn Tiến	300,000	0.1500	2,000,000	300,000	-	1,000,000	0
619	An Giới	Trần Văn Cây	280,000	0.1400	2,000,000	280,000	-	1,000,000	0
620	An Giới	Trần Văn Cọ	360,000	0.1800	2,000,000	360,000	-	1,000,000	0

621	An Giới	Lê Quang Đức	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
622	An Giới	Đinh Ngọc Vy	140,000	0.0700	2,000,000	140,000	-	1,000,000	0
623	An Giới	Lê Quang Ái	120,000	0.0600	2,000,000	120,000	-	1,000,000	0
624	An Giới	Trần Kim Bảng	288,000	0.1440	2,000,000	288,000	-	1,000,000	0
625	An Giới	Nguyễn Sỹ Công	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0
626	An Giới	Nguyễn Văn Tập	382,000	0.1910	2,000,000	382,000	-	1,000,000	0
627	An Giới	Nguyễn Bá Ngọc	200,000	0.1000	2,000,000	200,000	-	1,000,000	0
628	An Giới	Lê Quang Bè	103,000	0.0515	2,000,000	103,000	-	1,000,000	0
629	An Giới	Nguyễn Sỹ Tuất	220,000	0.1100	2,000,000	220,000	-	1,000,000	0
630	An Giới	Nguyễn Sỹ Hòa	100,000	0.0500	2,000,000	100,000	-	1,000,000	0
631	An Giới	Trần Văn Lược	140,000	0.0700	2,000,000	140,000	-	1,000,000	0
632	An Giới	Lê Quang Thu	120,000	0.0600	2,000,000	120,000	-	1,000,000	0
633	An Giới	Lê Quang Thìn	100,000	0.0500	2,000,000	100,000	-	1,000,000	0
634	An Giới	Nguyễn Sỹ Đề	100,000	0.0500	2,000,000	100,000	-	1,000,000	0
635	An Giới	Nguyễn Sỹ Dần	140,000	0.0700	2,000,000	140,000	-	1,000,000	0
636	An Giới	Vũ Văn Mùa	246,400	0.1232	2,000,000	246,400	-	1,000,000	0
637	An Giới	Dương Văn Đại	297,600	0.1488	2,000,000	297,600	-	1,000,000	0
638	An Giới	Nguyễn Bá Khúc	140,000	0.0700	2,000,000	140,000	-	1,000,000	0
639	An Giới	Dương Văn Lùng	72,000	0.0360	2,000,000	72,000	-	1,000,000	0
640	An Giới	Nguyễn Huy Bàn	93,600	0.0468	2,000,000	93,600	-	1,000,000	0
641	An Giới	Nguyễn Đoàn Lực	208,000	0.1040	2,000,000	208,000	-	1,000,000	0
642	An Giới	Nguyễn Thê Duyến	2,816,000	1.4080	2,000,000	2,816,000	-	1,000,000	0
643	An Giới	Nguyễn Tiến Đức	288,000	0.1440	2,000,000	288,000	-	1,000,000	0
644	An Giới	Nguyễn Huy Đồng	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
645	An Giới	Nguyễn Huy Tuyền	72,000	0.0360	2,000,000	72,000	-	1,000,000	0
646	An Giới	Nguyễn Thị Thơm	164,000	0.0820	2,000,000	164,000	-	1,000,000	0
647	An Giới	Vũ Văn Công	148,400	0.0742	2,000,000	148,400	-	1,000,000	0
648	An Giới	Nguyễn Huy Hòa	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0
649	An Giới	Nguyễn Huy Tuấn	72,000	0.0360	2,000,000	72,000	-	1,000,000	0
650	An Giới	Nguyễn Tiến Thái	288,000	0.1440	2,000,000	288,000	-	1,000,000	0

651	An Giới	Lê Quang Nghiêm	576,000	0.2880	2,000,000	576,000	-	1,000,000	0
652	An Giới	Lê Quang San	120,000	0.0600	2,000,000	120,000	-	1,000,000	0
653	An Giới	Nguyễn Thoi Sớ	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
654	An Giới	Nguyễn Tiên Thi	248,000	0.1240	2,000,000	248,000	-	1,000,000	0
655	An Giới	Nguyễn Tiên Hiền	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
656	An Giới	Vương Đình Len	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
657	An Giới	Đinh Ngọc Đáp	120,000	0.0600	2,000,000	120,000	-	1,000,000	0
658	An Giới	Lê Quang Xanh	180,000	0.0900	2,000,000	180,000	-	1,000,000	0
659	An Giới	Trần Văn Thụ	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
660	An Giới	Nguyễn Bá Văn	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0
661	An Giới	Lê Quang Tám	163,000	0.0815	2,000,000	163,000	-	1,000,000	0
662	An Giới	Trần Văn Trường	310,800	0.1554	2,000,000	310,800	-	1,000,000	0
663	An Giới	Trần Thị Tuyền	150,800	0.0754	2,000,000	150,800	-	1,000,000	0
664	An Giới	Nguyễn Tiên Hải	420,000	0.2100	2,000,000	420,000	-	1,000,000	0
665	An Giới	Nguyễn Thị Châm	144,000	0.0720	2,000,000	144,000	-	1,000,000	0
666	An Giới	Nguyễn Đức Sinh	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
667	An Giới	Nguyễn Kim Phóng	311,400	0.1557	2,000,000	311,400	-	1,000,000	0
668	An Giới	Nguyễn Sỹ Bằng	312,000	0.1560	2,000,000	312,000	-	1,000,000	0
669	An Giới	Nguyễn Kim Khôi	197,600	0.0988	2,000,000	197,600	-	1,000,000	0
670	An Giới	Nguyễn Bá Ly	504,000	0.2520	2,000,000	504,000	-	1,000,000	0
671	An Giới	Vương Đình Hiệu	504,000	0.2520	2,000,000	504,000	-	1,000,000	0
672	An Giới	Nguyễn Bá Thái	240,000	0.1200	2,000,000	240,000	-	1,000,000	0
673	An Giới	Nguyễn Thị Phần	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
674	An Giới	Nguyễn Sỹ Luyện	188,000	0.0940	2,000,000	188,000	-	1,000,000	0
675	An Giới	Tăng Văn	288,000	0.1440	2,000,000	288,000	-	1,000,000	0
676	An Giới	Nguyễn Thị Lành	432,000	0.2160	2,000,000	432,000	-	1,000,000	0
677	An Giới	Nguyễn Thị Luyện	288,000	0.1440	2,000,000	288,000	-	1,000,000	0
678	An Giới	Nguyễn Thị Liễu	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0
679	An Giới	Vũ Văn Kinh	792,000	0.3960	2,000,000	792,000	-	1,000,000	0
680	An Giới	Vũ Thị Quyên	216,000	0.1080	2,000,000	216,000	-	1,000,000	0

681	An Giới	Phạm Thị Hải	432,000	0.2160	2,000,000	432,000	-	1,000,000	0
682	An Giới	Nguyễn Thị Luyến	432,000	0.2160	2,000,000	432,000	-	1,000,000	0
683	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Hán	367,200	0.1836	2,000,000	367,200			
684	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Đãi	240,000	0.1200	2,000,000	240,000			
685	Nhuế Sơn	Nguyễn Văn Tuyền	176,600	0.0883	2,000,000	176,600			
686	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Dẫn	140,000	0.0700	2,000,000	140,000			
687	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Dũng	140,000	0.0700	2,000,000	140,000			
688	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Nam	553,200	0.2766	2,000,000	553,200			
689	Nhuế Sơn	Đào Văn Yên	279,000	0.1395	2,000,000	279,000			
690	Nhuế Sơn	Đỗ Thị Thừa	289,400	0.1447	2,000,000	289,400			
691	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Minh	288,000	0.1440	2,000,000	288,000			
692	Nhuế Sơn	Nguyễn Văn Lên	607,800	0.3039	2,000,000	607,800			
693	Nhuế Sơn	Nguyễn Đức Trục	379,800	0.1899	2,000,000	379,800			
694	Nhuế Sơn	Đỗ Thị Diệp	229,000	0.1145	2,000,000	229,000			
695	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Lua	400,000	0.2000	2,000,000	400,000			
696	Nhuế Sơn	Trần Quang Giã	300,000	0.1500	2,000,000	300,000			
697	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Đáo	218,000	0.1090	2,000,000	218,000			
698	Nhuế Sơn	Đôã Đình Thát	263,200	0.1316	2,000,000	263,200			
699	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Ré	372,000	0.1860	2,000,000	372,000			
700	Nhuế Sơn	Đồồ Đình Dũng	144,000	0.0720	2,000,000	144,000			
701	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Doanh	288,000	0.1440	2,000,000	288,000			
702	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Thọ	320,000	0.1600	2,000,000	320,000			
703	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Hình	280,000	0.1400	2,000,000	280,000			
704	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Quy	360,000	0.1800	2,000,000	360,000			
705	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Viết	253,800	0.1269	2,000,000	253,800			
706	Nhuế Sơn	Đào Thị Phí	229,200	0.1146	2,000,000	229,200			
707	Nhuế Sơn	Đỗ Thị Hoài	163,800	0.0819	2,000,000	163,800			
708	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Tăng	216,000	0.1080	2,000,000	216,000			
709	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Hiệp	372,000	0.1860	2,000,000	372,000			
710	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Phố	192,400	0.0962	2,000,000	192,400			

711	Nhuế Sơn	Phạm Văn Nghĩa	456,600	0.2283	2,000,000	456,600			
712	Nhuế Sơn	Phạm Văn Lễ	190,800	0.0954	2,000,000	190,800			
713	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Sự	650,000	0.3250	2,000,000	650,000			
714	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Mật	308,400	0.1542	2,000,000	308,400			
715	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Đô	163,800	0.0819	2,000,000	163,800			
716	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Đắc	144,000	0.0720	2,000,000	144,000			
717	Nhuế Sơn	Vũ Thị Thi	497,600	0.2488	2,000,000	497,600			
718	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Hưng	200,000	0.1000	2,000,000	200,000			
719	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Huy	216,000	0.1080	2,000,000	216,000			
720	Nhuế Sơn	Trịnh Đắc Thế	232,000	0.1160	2,000,000	232,000			
721	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Doãn	214,800	0.1074	2,000,000	214,800			
722	Nhuế Sơn	Đặng Thị Lâm	141,800	0.0709	2,000,000	141,800			
723	Nhuế Sơn	Vũ Thị Ích	94,000	0.0470	2,000,000	94,000			
724	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Tâm	70,000	0.0350	2,000,000	70,000			
725	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Khuyến	99,600	0.0498	2,000,000	99,600			
726	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Thắng	448,000	0.2240	2,000,000	448,000			
727	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Khải	95,400	0.0477	2,000,000	95,400			
728	Nhuế Sơn	Nguyễn Văn Trường	372,000	0.1860	2,000,000	372,000			
729	Nhuế Sơn	Nguyễn Văn Giang	93,000	0.0465	2,000,000	93,000			
730	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Vĩnh	300,000	0.1500	2,000,000	300,000			
731	Nhuế Sơn	Vũ Văn Tác	380,000	0.1900	2,000,000	380,000			
732	Nhuế Sơn	Vũ Thị Hợp	186,000	0.0930	2,000,000	186,000			
733	Nhuế Sơn	Vũ Văn Dân	288,000	0.1440	2,000,000	288,000			
734	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Lược	397,600	0.1988	2,000,000	397,600			
735	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Phán	279,000	0.1395	2,000,000	279,000			
736	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Quýnh	500,000	0.2500	2,000,000	500,000			
737	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Đoán	210,000	0.1050	2,000,000	210,000			
738	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Bính	279,200	0.1396	2,000,000	279,200			
739	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Thương	238,800	0.1194	2,000,000	238,800			
740	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Hoat	260,000	0.1300	2,000,000	260,000			

741	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Thoại	400,000	0.2000	2,000,000	400,000			
742	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Đình	553,400	0.2767	2,000,000	553,400			
743	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Hường	206,000	0.1030	2,000,000	206,000			
744	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Đĩnh	284,600	0.1423	2,000,000	284,600			
745	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Hường	516,000	0.2580	2,000,000	516,000			
746	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Duyên	185,200	0.0926	2,000,000	185,200			
747	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Hân	237,400	0.1187	2,000,000	237,400			
748	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Hải	288,000	0.1440	2,000,000	288,000			
749	Nhuế Sơn	Vũ Ngọc Chức	125,000	0.0625	2,000,000	125,000			
750	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Việt	718,800	0.3594	2,000,000	718,800			
751	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Đăng	145,200	0.0726	2,000,000	145,200			
752	Nhuế Sơn	Đào Văn Miên	524,600	0.2623	2,000,000	524,600			
753	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Huy	172,600	0.0863	2,000,000	172,600			
754	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Huân	228,200	0.1141	2,000,000	228,200			
755	Nhuế Sơn	Đỗ Thị Núi	216,000	0.1080	2,000,000	216,000			
756	Nhuế Sơn	Đào Văn Dân	305,600	0.1528	2,000,000	305,600			
757	Nhuế Sơn	Đào Văn Điền	279,000	0.1395	2,000,000	279,000			
758	Nhuế Sơn	Vũ Thị Đáp	144,000	0.0720	2,000,000	144,000			
759	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Quân	298,400	0.1492	2,000,000	298,400			
760	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Diệt	513,800	0.2569	2,000,000	513,800			
761	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Thao	216,000	0.1080	2,000,000	216,000			
762	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Thuê	88,000	0.0440	2,000,000	88,000			
763	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Lâm	437,600	0.2188	2,000,000	437,600			
764	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Kỹ	525,000	0.2625	2,000,000	525,000			
765	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Thuật	140,000	0.0700	2,000,000	140,000			
766	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Thụy	186,000	0.0930	2,000,000	186,000			
767	Nhuế Sơn	Trình Đắc Kế	340,000	0.1700	2,000,000	340,000			
768	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Mừng	180,000	0.0900	2,000,000	180,000			
769	Nhuế Sơn	Phạm Văn Mạnh	94,000	0.0470	2,000,000	94,000			
770	Nhuế Sơn	Vũ Ngọc Thụy	186,000	0.0930	2,000,000	186,000			

771	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Diễn	114,600	0.0573	2,000,000	114,600			
772	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Độ	274,800	0.1374	2,000,000	274,800			
773	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Vu	283,000	0.1415	2,000,000	283,000			
774	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Đạt	452,200	0.2261	2,000,000	452,200			
775	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Xen	372,000	0.1860	2,000,000	372,000			
776	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Bốn	365,600	0.1828	2,000,000	365,600			
777	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Tôn	157,600	0.0788	2,000,000	157,600			
778	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Gọn	171,200	0.0856	2,000,000	171,200			
779	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Năng	548,400	0.2742	2,000,000	548,400			
780	Nhuế Sơn	Nguyễn Văn Bính	470,000	0.2350	2,000,000	470,000			
781	Nhuế Sơn	Nguyễn Thanh Bình	186,000	0.0930	2,000,000	186,000			
782	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Viêm	504,400	0.2522	2,000,000	504,400			
783	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Lực	332,600	0.1663	2,000,000	332,600			
784	Nhuế Sơn	Hoàng Thị Quê	293,400	0.1467	2,000,000	293,400			
785	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Tài	259,800	0.1299	2,000,000	259,800			
786	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Quỳ	247,400	0.1237	2,000,000	247,400			
787	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Triệu	387,200	0.1936	2,000,000	387,200			
788	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Thủ	186,000	0.0930	2,000,000	186,000			
789	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Chi	216,000	0.1080	2,000,000	216,000			
790	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Ngạn	165,800	0.0829	2,000,000	165,800			
791	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Vạn	504,800	0.2524	2,000,000	504,800			
792	Nhuế Sơn	Nguyễn Đức Cân	644,200	0.3221	2,000,000	644,200			
793	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Trám	201,800	0.1009	2,000,000	201,800			
794	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Điện	204,000	0.1020	2,000,000	204,000			
795	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Luân	227,400	0.1137	2,000,000	227,400			
796	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Ngọc	86,600	0.0433	2,000,000	86,600			
797	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Ninh	306,200	0.1531	2,000,000	306,200			
798	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Trà	145,800	0.0729	2,000,000	145,800			
799	Nhuế Sơn	Nguyễn Văn Tuyên	103,200	0.0516	2,000,000	103,200			
800	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Đào	342,600	0.1713	2,000,000	342,600			

801	Nhuế Sơn	Vũ Văn Long	296,000	0.1480	2,000,000	296,000			
802	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Thường	335,000	0.1675	2,000,000	335,000			
803	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Tuấn	724,200	0.3621	2,000,000	724,200			
804	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Thiệp	416,200	0.2081	2,000,000	416,200			
805	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Sản	610,000	0.3050	2,000,000	610,000			
806	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Miện	597,000	0.2985	2,000,000	597,000			
807	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Nạp	372,000	0.1860	2,000,000	372,000			
808	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Một	144,000	0.0720	2,000,000	144,000			
809	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Tráng	200,000	0.1000	2,000,000	200,000			
810	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Hùng	95,000	0.0475	2,000,000	95,000			
811	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Huy	170,000	0.0850	2,000,000	170,000			
812	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Lương	135,800	0.0679	2,000,000	135,800			
813	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Phái	170,000	0.0850	2,000,000	170,000			
814	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Lợi	458,200	0.2291	2,000,000	458,200			
815	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Bộ	93,000	0.0465	2,000,000	93,000			
816	Nhuế Sơn	Vương Thị Năm	165,800	0.0829	2,000,000	165,800			
817	Nhuế Sơn	Vương Thị Ba	216,000	0.1080	2,000,000	216,000			
818	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Luật	372,000	0.1860	2,000,000	372,000			
819	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Đạo	360,600	0.1803	2,000,000	360,600			
820	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Tính	588,200	0.2941	2,000,000	588,200			
821	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Tín	288,000	0.1440	2,000,000	288,000			
822	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Toàn	328,800	0.1644	2,000,000	328,800			
823	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Quyết	131,800	0.0659	2,000,000	131,800			
824	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Sính	372,000	0.1860	2,000,000	372,000			
825	Nhuế Sơn	Nguyễn Đức Pha	546,400	0.2732	2,000,000	546,400			
826	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Chiêm	314,400	0.1572	2,000,000	314,400			
827	Nhuế Sơn	Đỗ Thị Khay	94,000	0.0470	2,000,000	94,000			
828	Nhuế Sơn	Đỗ Thị Nu	113,200	0.0566	2,000,000	113,200			
829	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Chính	400,000	0.2000	2,000,000	400,000			
830	Nhuế Sơn	Vương Thị Tuyết	138,800	0.0694	2,000,000	138,800			

831	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Nhường	357,200	0.1786	2,000,000	357,200			
832	Nhuế Sơn	Vũ Văn toàn	376,000	0.1880	2,000,000	376,000			
833	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Tuấn	519,400	0.2597	2,000,000	519,400			
834	Nhuế Sơn	Đỗ Thị Dur	215,200	0.1076	2,000,000	215,200			
835	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Trần	300,000	0.1500	2,000,000	300,000			
836	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Ngọ	263,400	0.1317	2,000,000	263,400			
837	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Chính	479,000	0.2395	2,000,000	479,000			
838	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Quỳ	357,600	0.1788	2,000,000	357,600			
839	Nhuế Sơn	Vũ Ngọc Khánh	202,000	0.1010	2,000,000	202,000			
840	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Soi	280,000	0.1400	2,000,000	280,000			
841	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Vê	354,400	0.1772	2,000,000	354,400			
842	Nhuế Sơn	Phạm Văn Bản	398,200	0.1991	2,000,000	398,200			
843	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Đồng	284,000	0.1420	2,000,000	284,000			
844	Nhuế Sơn	Đỗ Thị Sáng	186,000	0.0930	2,000,000	186,000			
845	Nhuế Sơn	Trần Thị Quyên	138,000	0.0690	2,000,000	138,000			
846	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Hải	94,000	0.0470	2,000,000	94,000			
847	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá An	94,000	0.0470	2,000,000	94,000			
848	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Miên	80,000	0.0400	2,000,000	80,000			
849	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Bách	480,400	0.2402	2,000,000	480,400			
850	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Vụ	364,200	0.1821	2,000,000	364,200			
851	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Hậu	552,400	0.2762	2,000,000	552,400			
852	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Dương	372,000	0.1860	2,000,000	372,000			
853	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Ngọc	216,000	0.1080	2,000,000	216,000			
854	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Tít	372,000	0.1860	2,000,000	372,000			
855	Nhuế Sơn	Đỗ Thị Thúy	440,200	0.2201	2,000,000	440,200			
856	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Minh	420,000	0.2100	2,000,000	420,000			
857	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Bình	403,400	0.2017	2,000,000	403,400			
858	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Tuấn	327,400	0.1637	2,000,000	327,400			
859	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Hòa	407,000	0.2035	2,000,000	407,000			
860	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Chiến	498,000	0.2490	2,000,000	498,000			

861	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Đam	288,000	0.1440	2,000,000	288,000			
862	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Hồng	468,200	0.2341	2,000,000	468,200			
863	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Sơn	100,800	0.0504	2,000,000	100,800			
864	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Hiền	440,000	0.2200	2,000,000	440,000			
865	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Miễn	295,000	0.1475	2,000,000	295,000			
866	Nhuế Sơn	Đỗ Đình Lưu	282,800	0.1414	2,000,000	282,800			
867	Nhuế Sơn	Bà Đăng	144,000	0.0720	2,000,000	144,000			
868	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Học	87,000	0.0435	2,000,000	87,000			
869	Nhuế Sơn	Vũ Văn Hạnh	144,000	0.0720	2,000,000	144,000			
870	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Nghị	120,000	0.0600	2,000,000	120,000			
871	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Chiên	116,200	0.0581	2,000,000	116,200			
872	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Viết	305,000	0.1525	2,000,000	305,000			
873	Nhuế Sơn	Đặng Thị Khản	101,400	0.0507	2,000,000	101,400			
874	Nhuế Sơn	Đỗ Thị Hoài	136,000	0.0680	2,000,000	136,000			
875	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Mơ	170,000	0.0850	2,000,000	170,000			
876	Nhuế Sơn	Bùi Thị Bé	136,000	0.0680	2,000,000	136,000			
877	Nhuế Sơn	Vũ Thị Chút	204,000	0.1020	2,000,000	204,000			
878	Nhuế Sơn	Đỗ Thị Thừa	204,000	0.1020	2,000,000	204,000			
879	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Hạnh	136,000	0.0680	2,000,000	136,000			
880	Nhuế Sơn	Vương Thị Quy	272,000	0.1360	2,000,000	272,000			
881	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Thắm	68,000	0.0340	2,000,000	68,000			
882	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Chăm	58,000	0.0290	2,000,000	58,000			
883	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Viết	229,400	0.1147	2,000,000	229,400			
884	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Tăng	181,200	0.0906	2,000,000	181,200			
885	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Nga	54,200	0.0271	2,000,000	54,200			
886	Nhuế Sơn	Phạm Thị Mai	144,400	0.0722	2,000,000	144,400			
887	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Lương	173,600	0.0868	2,000,000	173,600			
888	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Viết	76,800	0.0384	2,000,000	76,800			
889	Nhuế Sơn	Lê Thị Vĩnh Đà	102,000	0.0510	2,000,000	102,000			
890	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Cải	217,400	0.1087	2,000,000	217,400			

891	Nhuế Sơn	Trần Thị Lánh	389,800	0.1949	2,000,000	389,800			
892	Nhuế Sơn	Phạm Thị Làn	363,000	0.1815	2,000,000	363,000			
893	Nhuế Sơn	Trần Thị Sang	327,200	0.1636	2,000,000	327,200			
894	Nhuế Sơn	Phạm Thị Tự	76,000	0.0380	2,000,000	76,000			
895	Nhuế Sơn	Trần Thị Nước	170,000	0.0850	2,000,000	170,000			
896	Nhuế Sơn	Trần Thị Quyên	102,000	0.0510	2,000,000	102,000			
897	Nhuế Sơn	Đỗ Thị Hoàn	272,000	0.1360	2,000,000	272,000			
898	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Viết	77,000	0.0385	2,000,000	77,000			
899	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Chung	554,000	0.2770	2,000,000	554,000			
900	Nhuế Sơn	Nguyễn Thị Lự	247,400	0.1237	2,000,000	247,400			
901	Nhuế Sơn	Nguyễn Bá Vĩnh	396,000	0.1980	2,000,000	396,000			
902	Nhuế Sơn	Nhữ Thị Nguyệt	300,000	0.1500	2,000,000	300,000			
		Cộng	220,920,000	93.44		186,886,600	34.03		34,033,400